

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG (*General information*):

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : Kỹ năng thuyết trình
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : Presentation skills
- Mã học phần : HM3030
- Trình độ : Đại học
- Loại học phần ☐ **Bắt buộc** ☐ **Tự chọn**
- Thuộc thành phần
 - ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
 - ☐ Kiến thức cơ sở khối ngành
 - ☐ Kiến thức cơ sở ngành
 - ☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
 - ☐ Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Du lịch
- Số tín chỉ : 2 (2, 0)
(*Lý thuyết, thực hành*)
- Phân bổ thời gian
 - Lý thuyết: 30 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 60 giờ
 - Thực hành: 00 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 00 giờ
- Học phần tiên quyết : Không
- Học phần học trước : Không
- Học phần song hành : Không

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (*Course description*):

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản kết hợp các bài tập thực hành trong và ngoài lớp về hoạt động thuyết trình. Qua đó, giúp cho người học hình thành kỹ năng thuyết trình về các nội dung học thuật và các chủ đề cơ bản trong quá trình học tập cũng như ngoài xã hội, hình thành thái độ yêu thích thuyết trình, có ý thức ảnh hưởng đến người khác thông qua những nội dung mà mình thuyết trình.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (*Course objectives*):

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (Ox)	Mục tiêu học phần
Kiến thức	
O1	Hiểu kiến thức tổng quát về các lĩnh vực xã hội, văn hóa và du lịch để thuyết trình hiệu quả.
Kỹ năng	
O2	Thực hiện viết kịch bản và trình bày một bài thuyết trình và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thuyết trình cũng như sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ khi thuyết trình.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
O3	Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc và tinh thần tự học, tự nghiên cứu

4. **CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)**
(Cụ thể hóa mục tiêu cụ thể, gồm các chuẩn đầu ra về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm)

Ox	CLOx	PLOx
Kiến thức		
O1	CLO1: Mô tả được kiến thức tổng quát của đề tài thuyết trình liên quan đến khách sạn-du lịch. CLO2: Xây dựng qui trình và kịch bản cho bài thuyết trình phối hợp nguồn nhân lực thực hiện bài thuyết trình.	PLO2, PLO3
Kỹ năng		
O2	CLO3: Sử dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện và công cụ hỗ trợ khi thuyết trình.	PLO8, PLO9
Mức tự chủ và trách nhiệm		
O4	CLO4: Thể hiện ý thức trách nhiệm đối với công việc được phân công và làm việc nhóm, có thái độ học tập nghiêm túc.	PLO10, PLO11

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

(có thể theo bài giảng hoặc theo chương nhưng bài giảng tốt hơn)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	Động lực của người thuyết trình là gì?	3	2	5		

		Số giờ				
Bài 2	Người thuyết trình bắt đầu từ đâu?	3	2	5		TỔNG
Bài 3	Người thuyết trình dự định nói những gì?	3	2	5		
Bài 4	Viết kịch bản	3	2	5		
Bài 5	Sức mạnh của kể chuyện	3	2	5		
Bài 6	Sử dụng sự hài hước	3	2	5		
Bài 7	Công cụ hỗ trợ trực quan và các công cụ khác	3	2	5		
Bài 8	Diễn tập	3	2	5		
Bài 9	Tìm kiếm giọng nói của người thuyết trình	3	2	5		
Bài 10	Phản mở đầu-kết thúc của thuyết trình	3	2	5		
TỔNG		30	20	50		

(Chú ý: 1 tín chỉ phải đảm bảo tổng là 50 giờ)

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (*Teaching – Learning methods*):

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Thuyết giảng, Case studies, câu hỏi mở, thuyết trình
- Thực hành: Thực hiện hướng dẫn kỹ năng.

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: Đọc tài liệu trước tại nhà, nghiên cứu, tham khảo thêm tài liệu tại thư viện để hiểu sâu sắc hơn bài giảng tại lớp, lắng nghe, đặt câu hỏi.
- Thực hành: Thuyết trình, Đặt câu hỏi

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (*Learning materials*)

7.1. Tài liệu dạy học: chỉ có 1 tài liệu – bắt buộc bằng tiếng Việt

[1] Alison Lester (2023). *Kỹ năng thuyết trình hiệu quả*. NXB Thế giới

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo: từ 3-5 tài liệu, một số học phần có thể có 7 tài liệu, (cả tiếng Việt và tiếng Anh)

[1] Theo Theobald (2019). *Develop Your Presentation Skills*. Kogan Page Limited.

[2] OCR, 2013, *The OCR Guide to Presentation Skills*, NXB Oxford Cambridge and RSA

[3] Steve Mandel (2000). *Effective Presentation Skills*, USA.

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành: Không

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt (các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Đạt (các học phần chỉ yêu cầu đánh giá “Đạt” và không tính điểm trung bình học tập)	Từ 5,0 trở lên	P	
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Hoàn thành bài tập theo nhóm 1	Chấm bài tập	Rubric 2	100%

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Chuyên cần	Điểm danh, ý thức học tập	Rubric 1	10%
	Kiểm tra thường xuyên	Thuyết trình cá nhân	Rubric 2, 3	30%
		Bài tập nhóm		
Kết thúc học phần	Thi	Thực hành (thuyết trình nhóm)	Rubric 2	60%

(Tỷ lệ Thi kết thúc học phần: Khối Sức khỏe 70% - Khối ngoài Sức khỏe 60%)

9. MA TRẬN (*Matrix*):

❖ **Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:** (nên có ma trận này)

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO1		P										
CLO2			P									
CLO3								P	P			
CLO4										P	P	

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

10. RUBRIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (*Scoring guide/Rubric*):

Rubric 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần

Số giờ vắng	Số giờ HP	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
0%		10	
> 0% - 10%		9	Có phép
> 10% - 25%		7	Không có phép
> 25%		0	Không được dự thi kiểm tra học phần

Rubric 2: Thang điểm thuyết trình cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng	50%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
đánh giá			Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Có sử dụng video.	dùng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ, người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ, giọng nói nhỏ, phát âm một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

Rubric 3: Đánh giá bài bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung thực	Không thực hiện hoặc nội	Nội dung phù hợp với yêu cầu, thao tác	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Thao tác rõ	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Thao tác rõ ràng, theo	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Thao tác rõ	80%

hiện cá nhân	dung không phù hợp với yêu cầu.	chưa đúng theo tiêu chuẩn, chưa đúng trình tự, chưa đúng quy định về thời gian. Thái độ chưa chuyên nghiệp	ràng nhưng còn chưa đúng trình tự, chưa đúng quy định về thời gian. Thái độ chưa chuyên nghiệp	trình tự nhưng chưa đúng theo quy định về thời gian thực hiện. Thái độ chưa chuyên nghiệp	ràng, theo trình tự, đúng theo quy định về thời gian thực hiện. Thái độ chuyên nghiệp	
Phối hợp nhóm	Không phối hợp, hợp tác với nhóm.	Ít hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Có hợp tác, phối hợp với nhóm nhưng không hoàn thành tốt công việc nhóm được giao.	Có hợp tác, phối hợp với nhóm, hoàn thành tốt công việc nhóm được giao nhưng vẫn còn sai sót.	Có hợp tác, phối hợp với nhóm hoàn thành tốt công việc nhóm được giao và không có sai sót.	20%

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (*Student support*)

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ vinln1@hiu.vn hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ 2 hàng tuần tại Văn phòng khoa tầng 16.

Tp.HCM, ngày tháng năm 202

Trưởng Khoa

P. Trưởng Bộ môn

Người biên soạn